Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

NH̓
ṇ ÌNH
HÒA

Digitally signed by NH̓ ṇ ÌNH HÒA
DN: cn=NH̓ ṇ ÌNH HÒA c=VN l=Hoàn KiƆm o=Công Ty C̓ PhƑn Ch̤ ng Khoán BƢo Vi̓ t ou=BAN Gṇ
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-14 16:56+07:00

EY
Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	18 - 75

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC" hoặc "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.849.384.189.021 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2019
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017 Thôi giữ chức vụ kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758149/21917378/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.006.536.126.781**	**2.216.765.893.431**
110	***I. Tài sản tài chính***		***2.002.964.516.031***	***2.213.745.653.759***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	36.405.438.864	174.237.228.080
111.1	*1.1. Tiền*		*36.405.438.864*	*174.237.228.080*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	279.338.590.475	421.327.957.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	-	10.022.246.575
114	4. Các khoản cho vay	7.4	1.597.501.852.071	1.514.325.651.880
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	127.378.920.977	131.915.592.497
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(79.571.262.954)	(77.943.762.861)
117	7. Các khoản phải thu	8	18.799.772.685	17.888.832.396
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*275.415.970*	-
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*18.524.356.715*	*17.888.832.396*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*18.524.356.715*	*17.888.832.396*
118	8. Trả trước cho người bán	8	8.816.629.703	6.440.012.898
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.086.472.387	4.243.758.225
122	10. Các khoản phải thu khác	8	27.191.831.522	27.271.866.068
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.983.729.699)	(15.983.729.699)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***3.571.610.750***	***3.020.239.672***
131	1. Tạm ứng		739.063.800	583.827.230
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		459.771.625	486.898.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.372.775.325	1.949.513.992
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**266.597.478.849**	**181.087.292.225**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***213.861.704.775***	***118.581.166.699***
212	1. Các khoản đầu tư		215.729.741.076	120.449.203.000
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.3*	*101.062.477.827*	-
212.4	*1.2. Đầu tư dài hạn khác*	*7.2*	*114.667.263.249*	*120.449.203.000*
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(1.868.036.301)	(1.868.036.301)
220	***II. Tài sản cố định***		***14.312.447.877***	***16.846.722.014***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.392.435.893	14.606.828.563
222	*1.1. Nguyên giá*		*35.972.723.069*	*35.972.723.069*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(23.580.287.176)*	*(21.365.894.506)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.920.011.984	2.239.893.451
228	*2.1. Nguyên giá*		*14.629.451.090*	*14.530.251.090*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.709.439.106)*	*(12.290.357.639)*
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***38.423.326.197***	***45.659.403.512***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.101.104.840	1.092.282.572
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.322.221.357	23.388.143.453
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.178.977.487
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.273.133.605.630**	**2.397.853.185.656**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**423.749.416.609**	**591.219.993.235**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***316.514.122.485***	***180.864.567.225***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		238.000.000.000	100.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*	*14*	*238.000.000.000*	*100.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	3.010.291.745	2.810.129.998
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	11.637.835.106	2.904.469.374
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.725.367.272	7.017.431.817
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.314.028.240	7.654.954.770
323	6. Phải trả người lao động		30.161.184.204	35.568.500.561
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.852.250.993	1.165.913.810
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.413.530.728	2.491.758.782
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	1.368.949.668	2.845.649.995
330	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	12.000.000.000
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.030.684.529	6.405.758.118
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu		-	-
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***107.235.294.124***	***410.355.426.010***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	100.228.437.149	400.387.697.434
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	7.006.856.975	9.967.728.576
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.849.384.189.021**	**1.806.633.192.421**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.849.384.189.021***	***1.806.633.192.421***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*722.339.370.000*	*722.339.370.000*
411.1a	*1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*722.339.370.000*	*722.339.370.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*610.253.166.720*	*610.253.166.720*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(496.682.500)*	*(496.682.500)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	29	21.873.798.053	30.894.437.854
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		42.517.552.484	42.517.552.484
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		42.517.552.484	42.517.552.484
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		410.379.431.780	358.607.795.379
417.1	*5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*423.101.989.498*	*380.595.251.718*
417.2	*5.2. Lỗ sau thuế chưa thực hiện*		*(12.722.557.718)*	*(21.987.456.339)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.273.133.605.630**	**2.397.853.185.656**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		6.282.670.000	-
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	4. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	22.1	104.186.360.000	154.658.540.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	13.000.000.000	3.000.000.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	22.3	1.060.000.000	385.900.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	22.4	174.686.470.000	174.686.470.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	22.5	26.304.533.305.400	26.179.273.156.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)*		*25.377.998.243.500*	*25.172.493.819.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)*		*215.553.230.000*	*234.606.360.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)*		*346.959.070.000*	*509.936.430.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)*		*92.969.860.000*	*92.969.860.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)*		*271.052.901.900*	*169.266.687.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	22.6	17.439.870.000	15.519.200.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)*		*9.119.870.000*	*5.844.020.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)*		*8.320.000.000*	*9.675.180.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		226.347.560.000	119.419.034.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		2.492.322.700.000	2.492.322.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		627.403.918.153	588.148.124.654
027	*a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)*	*22.7*	*389.978.125.368*	*364.578.483.902*
028	*b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)*	*22.7*	*236.872.129.380*	*223.301.242.574*
030	*c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)*		*553.663.405*	*268.398.178*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
	6. Phải trả khách hàng (VND)		627.403.918.153	588.148.124.654
031	*a. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)*	*22.8*	*616.847.455.270*	*564.487.860.800*
031.1	*- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)*		*615.607.860.083*	*563.256.823.806*
031.2	*- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)*		*1.239.595.187*	*1.231.036.994*
032	*b. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)*		*1.909.482.425*	*14.999.565.694*
035	*c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)*		*8.646.980.458*	*8.660.698.160*

Bà Vũ Thị Thùy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Nhữ Đình Hòa
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		91.159.772.875	76.594.261.042
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*31.289.376.748*	*21.772.058.859*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*42.277.270.878*	*28.386.016.851*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*23.3*	*17.593.125.249*	*26.436.185.332*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	1.331.025.773	2.921.580.210
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	80.846.159.104	94.698.782.397
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	2.691.540.000	4.971.727.400
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	59.024.391.555	63.733.574.933
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	5.331.668.182	62.602.909
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.4	2.430.867.338	2.858.033.344
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	4.260.954.546	2.719.181.817
11	9. Thu nhập hoạt động khác	23.4	727.972.936	386.986.749
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**247.804.352.309**	**248.946.730.801**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(74.559.975.944)	(58.735.118.147)
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*(40.841.892.036)*	*(29.307.460.281)*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*(33.718.083.908)*	*(29.427.657.866)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(1.627.500.093)	1.052.978.207
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(853.896.783)	(751.001.199)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(44.583.604.458)	(50.332.764.589)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.462.741.693)	(5.746.978.676)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(4.697.903.129)	(3.181.391.199)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(3.667.862.568)	(3.315.944.349)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(135.453.484.668)**	**(121.010.219.952)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỉ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	119.046
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		12.153.581.676	11.629.982.126
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**12.153.581.676**	**11.630.101.172**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(287.184)	-
52	2. Chi phí lãi vay	25	(18.618.821.818)	(20.720.780.936)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(200.000.000)	-
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(18.819.109.002)**	**(20.720.780.936)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**26**	**(44.063.695.518)**	**(46.453.921.162)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**61.621.644.797**	**72.391.909.923**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	27	311.980.118	-
72	2. Chi phí khác	27	(176.975.000)	(255.322.063)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**135.005.118**	**(255.322.063)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**61.756.649.915**	**72.136.587.860**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		53.197.462.945	73.178.228.875
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		8.559.186.970	(1.041.641.015)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**28**	**(9.985.013.514)**	**(8.828.077.937)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(10.690.725.165)	(9.278.941.238)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		705.711.651	450.863.301
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**51.771.636.401**	**63.308.509.923**
300	**XI. (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**30**	**(9.020.639.801)**	**440.704.000**
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(9.020.639.801)	440.704.000
400	**Tổng (lỗ)/thu nhập toàn diện**		**(9.020.639.801)**	**440.704.000**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.2	559	841

Bà Vũ Thị Thùy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Nhữ Đình Hòa
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(18.515.655.460.512)	(23.755.864.696.390)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		18.488.517.978.342	23.891.314.518.077
04	3. Cổ tức đã nhận		16.489.472.780	28.313.433.812
05	4. Tiền lãi đã thu		82.922.720.663	98.796.019.006
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(18.311.671.234)	(18.410.975.342)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(14.053.671.473)	(17.223.350.442)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(65.740.795.840)	(64.459.002.702)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(29.245.137.606)	(38.408.041.846)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.622.196.033.845	13.162.735.177.860
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.542.852.058.181)	(13.622.903.285.287)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**24.267.410.784**	**(336.110.203.254)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(99.200.000)	(1.915.406.154)
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(99.200.000)**	**(1.915.406.154)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		238.000.000.000	578.690.000.000
33.2	*1.1. Tiền vay khác*		*238.000.000.000*	*578.690.000.000*
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(400.000.000.000)	(565.392.200.000)
34.3	*2.1. Tiền chi trả gốc vay khác*		*(400.000.000.000)*	*(565.392.200.000)*
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.206.965.865)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(162.000.000.000)**	**(36.909.165.865)**
50	**IV. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(137.831.789.216)**	**(374.934.775.273)**
60	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**174.237.228.080**	**465.849.247.326**
61	Tiền		174.237.228.080	465.849.247.326
70	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**36.405.438.864**	**90.914.472.053**
71	Tiền		36.405.438.864	90.914.472.053

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		22.528.996.006.510	24.066.034.424.222
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(20.374.065.800.772)	(23.067.546.004.217)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		8.687.162.065.265	10.235.122.553.437
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.965.071.006)	(2.050.110.817)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.650.081.779.775	1.579.925.571.373
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.640.779.596.501)	(1.605.515.534.904)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		32.084.336.310.177	45.721.373.898.147
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(42.894.509.899.949)	(57.152.277.776.624)
20	***Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ***		***39.255.793.499***	***(224.932.979.383)***
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		588.148.124.654	799.756.495.843
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	22.7	*364.578.483.902*	*558.187.678.624*
34	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*223.301.242.574*	*235.604.670.445*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*268.398.178*	*5.964.146.774*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		627.403.918.153	574.823.516.460
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*22.7*	*389.978.125.368*	*273.164.771.269*
43	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*22.7*	*236.872.129.380*	*295.771.494.676*
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*553.663.405*	*5.887.250.515*

Bà Vũ Thị Thùy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Như Đình Hòa
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30/06/2019	Ngày 30/06/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*722.339.370.000*	*722.339.370.000*	-	-	-	-	*722.339.370.000*	*722.339.370.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*610.253.166.720*	*610.253.166.720*	-	-	-	-	*610.253.166.720*	*610.253.166.720*
1.3 Cổ phiếu quỹ		*(496.682.500)*	*(496.682.500)*	-	-		-	*(496.682.500)*	*(496.682.500)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		36.121.049.159	42.517.552.484	-	-	-	-	36.121.049.159	42.517.552.484
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.121.049.159	42.517.552.484	-	-	-	-	36.121.049.159	42.517.552.484
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	29	23.148.061.854	30.894.437.854	4.008.610.000	(3.567.906.000)	15.235.020.249	(24.255.660.050)	23.588.765.854	21.873.798.053
5. Lợi nhuận chưa phân phối		264.666.028.072	358.607.795.379	63.899.287.637	(590.777.714)	51.771.636.401	-	327.974.537.995	410.379.431.780
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*294.233.027.901*	*380.595.251.718*	*63.899.287.637*	-	*42.506.737.780*	-	*358.132.315.538*	*423.101.989.498*
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		*(29.566.999.829)*	*(21.987.456.339)*	-	*(590.777.714)*	*9.264.898.621*	-	*(30.157.777.543)*	*(12.722.557.718)*
TỔNG CỘNG		**1.692.152.042.464**	**1.806.633.192.421**	**67.907.897.637**	**(4.158.683.714)**	**67.006.656.650**	**(24.255.660.050)**	**1.755.901.256.387**	**1.849.384.189.021**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30/6/2019	Ngày 30/6/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	29	23.148.061.854	30.894.437.854	4.008.610.000	(3.567.906.000)	15.235.020.249	(24.255.660.050)	23.588.765.854	21.873.798.053
TỔNG CỘNG		**23.148.061.854**	**30.894.437.854**	**4.008.610.000**	**(3.567.906.000)**	**15.235.020.249**	**(24.255.660.050)**	**23.588.765.854**	**21.873.798.053**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Bà Vũ Thị Thùy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Nhữ Đình Hòa
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên phòng giao dịch	*Địa chỉ*
1. Phòng giao dịch Trụ sở chính (Hà Nội)	72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, tòa nhà văn phòng Hapulico – Số 1 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 1 & 2 số 174 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.849.384.189.021 VND, tổng tài sản là 2.273.133.605.630 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính giữa niên độ đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính tổng hợp quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015. Công ty cũng lập báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Xác định giá trị hợp lý*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liền kề gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Tiền	**36.405.438.864**	**174.237.228.080**
Tiền mặt tại quỹ	604.243.452	328.387.909
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	35.801.195.412	173.908.840.171
Tổng cộng	**36.405.438.864**	**174.237.228.080**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	44.902.630	1.105.741.895.140
Trái phiếu	10.759.152	2.066.166.313.379
Chứng khoán khác	17.547.720	219.682.935.780
	73.209.502	**3.391.591.144.299**
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2.862.129.226	36.090.139.612.204
Trái phiếu	128.408.902	16.749.332.218.929
Chứng khoán khác	17.305.430	133.739.257.400
	3.007.843.558	**52.973.211.088.533**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**85.405.847.413**	**76.541.349.980**	**189.762.246.176**	**180.822.550.600**
TIX	30.661.299.730	29.201.001.900	30.661.299.730	29.954.900.400
PHC	14.003.125.017	13.403.272.000	563.125.017	526.680.000
HPX	-	-	15.600.000.000	15.810.000.000
DP3	4.182.965.942	10.026.855.000	4.182.965.942	10.992.404.000
Khác	36.558.456.724	23.910.221.080	138.754.855.487	123.538.566.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	**15.691.380.410**	**13.290.516.949**	**83.272.941.379**	**70.870.256.777**
C21	-	-	67.581.339.000	59.758.216.414
CC1	11.070.000.000	12.359.860.000	11.070.000.000	10.102.400.000
Khác	4.621.380.410	930.656.949	4.621.602.379	1.009.640.363
Chứng chỉ quỹ	**21.570.819.363**	**21.652.030.000**	**37.661.457.049**	**39.260.500.000**
E1VFVN30	9.515.883.383	9.310.000.000	29.961.457.049	29.520.000.000
FUESSV50	1.069.147.000	1.150.000.000	7.700.000.000	9.740.500.000
FUEVN100-OTC	10.002.120.280	10.029.030.000	-	-
FUEVFVND	983.668.700	1.163.000.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	**167.854.693.546**	**167.854.693.546**	**130.374.650.323**	**130.374.650.323**
Trái phiếu Huy Hoàng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	95.170.500.000	95.170.500.000	95.170.500.000	95.170.500.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLAND	-	-	30.236.712.300	30.236.712.300
Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	26.407.876.473	26.407.876.473	-	-
Khác	6.276.317.073	6.276.317.073	4.967.438.023	4.967.438.023
Tổng cộng	**290.522.740.732**	**279.338.590.475**	**441.071.294.927**	**421.327.957.700**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND*
NGẮN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	**16.576.432.682**	**36.401.900.000**	**36.401.900.000**	**16.576.432.682**	**40.895.760.000**	**40.895.760.000**
Chứng chỉ quỹ	***16.576.432.682***	***36.401.900.000***	***36.401.900.000***	***16.576.432.682***	***40.895.760.000***	***40.895.760.000***
VFMVF1	16.576.432.682	36.401.900.000	36.401.900.000	16.576.432.682	40.895.760.000	40.895.760.000
Ghi nhận theo giá gốc	**90.977.020.977**	**90.977.020.977**	**42.396.336.255**	**91.019.832.497**	**91.019.832.497**	**42.515.376.099**
Đầu tư tự doanh khác	***18.622.504.253***	***18.622.504.253***	**-**	***18.664.504.253***	***18.664.504.253***	**-**
Cổ phiếu	***72.354.516.724***	***72.354.516.724***	***42.396.336.255***	***72.355.328.244***	***72.355.328.244***	***42.515.376.099***
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	24.000.000.000	9.401.925.000	24.000.000.000	24.000.000.000	8.983.650.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLAND	28.800.000.000	28.800.000.000	21.360.000.000	28.800.000.000	28.800.000.000	21.360.000.000
Công ty cổ phần Ô-tô 3-2	4.680.000.000	4.680.000.000	2.031.360.000	4.680.000.000	4.680.000.000	2.568.960.000
Khác	14.874.516.724	14.874.516.724	9.603.051.255	14.875.328.244	14.875.328.244	9.602.766.099
Tổng cộng	**107.553.453.659**	**127.378.920.977**	**78.798.236.255**	**107.596.265.179**	**131.915.592.497**	**83.411.136.099**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND*
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	**93.000.000.000**	**100.516.780.249**	**100.516.780.249**	**92.000.000.000**	**106.298.720.000**	**106.298.720.000**
Chứng chỉ quỹ	***93.000.000.000***	***100.516.780.249***	***100.516.780.249***	***92.000.000.000***	***106.298.720.000***	***106.298.720.000***
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	80.000.000.000	86.767.120.000	86.767.120.000	80.000.000.000	92.501.120.000	92.501.120.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt (BVPF)	12.000.000.000	12.714.000.000	12.714.000.000	12.000.000.000	13.797.600.000	13.797.600.000
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset (MAGEF)	1.000.000.000	1.035.660.249	1.035.660.249	-	-	-
Ghi nhận theo giá gốc	**14.150.483.000**	**14.150.483.000**	**12.282.446.699**	**14.150.483.000**	**14.150.483.000**	**12.282.446.699**
Cổ phiếu	***14.150.483.000***	***14.150.483.000***	***12.282.446.699***	***14.150.483.000***	***14.150.483.000***	***12.282.446.699***
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	14.150.483.000	14.150.483.000	12.282.446.699	14.150.483.000	14.150.483.000	12.282.446.699
Tổng cộng	**107.150.483.000**	**114.667.263.249**	**112.799.226.948**	**106.150.483.000**	**120.449.203.000**	**118.581.166.699**

(*): Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	**-**	***10.022.246.575***
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	10.022.246.575
Tổng cộng	**-**	**10.022.246.575**
Dài hạn		
1. Trái phiếu chưa niêm yết	***101.062.477.827***	**-**
Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	101.062.477.827	-
Tổng cộng	**101.062.477.827**	**-**

7.4 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Cho vay margin	1.402.474.402.096	1.287.737.369.585
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	195.027.449.975	226.588.282.295
Tổng cộng	**1.597.501.852.071**	**1.514.325.651.880**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*			
		Chênh lệch đánh giá năm nay				*Chênh lệch đánh giá năm trước*		
	Giá mua (VND)	*Chênh lệch tăng (VND)*	*Chênh lệch giảm (VND)*	*Giá trị đánh giá lại (VND)*	*Giá mua (VND)*	*Chênh lệch tăng (VND)*	*Chênh lệch giảm (VND)*	*Giá trị đánh giá lại (VND)*
Tài sản tài chính FVTPL								
Ngắn hạn	***290.522.740.732***	***7.692.037.306***	***(18.876.187.563)***	***279.338.590.475***	***441.071.294.927***	***11.220.595.561***	***(30.963.932.788)***	***421.327.957.700***
Cổ phiếu niêm yết	85.405.847.413	6.113.777.371	(14.978.274.804)	76.541.349.980	189.762.246.176	9.178.988.264	(18.118.683.840)	180.822.550.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.691.380.410	1.291.165.915	(3.692.029.376)	13.290.516.949	83.272.941.379	1.107.297	(12.403.791.899)	70.870.256.777
Chứng chỉ quỹ niêm yết	21.570.819.363	287.094.020	(205.883.383)	21.652.030.000	37.661.457.049	2.040.500.000	(441.457.049)	39.260.500.000
Trái phiếu	167.854.693.546	-	-	167.854.693.546	130.374.650.323	-	-	130.374.650.323
Tổng cộng	***290.522.740.732***	***7.692.037.306***	***(18.876.187.563)***	***279.338.590.475***	**441.071.294.927**	**11.220.595.561**	**(30.963.932.788)**	**421.327.957.700**
Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Ngắn hạn	***16.576.432.682***	***19.825.467.318***	-	***36.401.900.000***	**16.576.432.682**	**24.319.327.318**	-	**40.895.760.000**
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	19.825.467.318	-	36.401.900.000	16.576.432.682	24.319.327.318	-	40.895.760.000
Dài hạn	***93.000.000.000***	***7.516.780.249***	-	***100.516.780.249***	***92.000.000.000***	***14.298.720.000***	-	***106.298.720.000***
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	7.516.780.249	-	100.516.780.249	92.000.000.000	14.298.720.000	-	106.298.720.000
Tổng cộng	**109.576.432.682**	**27.342.247.567**	-	**136.918.680.249**	**108.576.432.682**	**38.618.047.318**	-	**147.194.480.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Ngắn hạn	***79.571.262.954***	***77.943.762.861***
Các khoản cho vay	30.990.578.232	29.439.090.550
- *Cho vay margin*	*30.990.578.232*	*29.439.090.550*
Các tài sản tài chính AFS	48.580.684.722	48.504.672.311
- *Cổ phiếu*	*29.958.180.469*	*29.840.168.058*
- *Đầu tư tự doanh khác*	*18.622.504.253*	*18.664.504.253*
Dài hạn	***1.868.036.301***	***1.868.036.301***
Các tài sản tài chính AFS	1.868.036.301	1.868.036.301
- *Cổ phiếu*	*1.868.036.301*	*1.868.036.301*
Tổng cộng	**81.439.299.255**	**79.811.799.162**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 *Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay: Giá sổ sách kế toán (VND)	Cơ sở lập dự phòng năm nay: Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Cơ sở lập dự phòng năm nay: Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này (VND)
I	**HTM**	**100**	**101.062.477.827**	**105.909.330.496**	**-**	**-**	**-**
1	***Trái phiếu tổ chức tín dụng***	***100***	***101.062.477.827***	***105.909.330.496***	**-**	**-**	**-**
II	**TSTC cho vay**		**1.597.501.852.071**	**1.566.511.273.839**	**(30.990.578.232)**	**(29.439.090.550)**	**(1.551.487.682)**
	Phải thu khách hàng về giao dịch margin		1.402.474.402.096	1.371.483.823.864	(30.990.578.232)	(29.439.090.550)	(1.551.487.682)
	Các khoản cho vay ứng trước		195.027.449.975	195.027.449.975	-	-	-
III	**AFS**	**8.685.969**	**105.127.503.977**	**54.678.782.954**	**(50.448.721.023)**	**(50.372.708.612)**	**(76.012.411)**
1	***Ngắn hạn***	***7.055.555***	***90.977.020.977***	***42.396.336.255***	***(48.580.684.722)***	***(48.504.672.311)***	***(76.012.411)***
	Đầu tư tự doanh khác	-	18.622.504.253	-	(18.622.504.253)	(18.664.504.253)	42.000.000
	Cổ phiếu	*7.055.555*	72.354.516.724	42.396.336.255	(29.958.180.469)	(29.840.168.058)	(118.012.411)
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	9.401.925.000	(14.598.075.000)	(15.016.350.000)	418.275.000
	Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLAND	4.800.000	28.800.000.000	21.360.000.000	(7.440.000.000)	(7.440.000.000)	-
	Khác	1.280.555	19.554.516.724	11.634.411.255	(7.920.105.469)	(7.383.818.058)	(536.287.411)
2	***Dài hạn***	***1.630.414***	***14.150.483.000***	***12.282.446.699***	***(1.868.036.301)***	***(1.868.036.301)***	**-**
	Cổ phiếu	*1.630.414*	*14.150.483.000*	*12.282.446.699*	*(1.868.036.301)*	*(1.868.036.301)*	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	1.630.414	14.150.483.000	12.282.446.699	(1.868.036.301)	(1.868.036.301)	-
	Tổng cộng		**1.803.691.833.875**	**1.727.099.387.289**	**(81.439.299.255)**	**(79.811.799.162)**	**(1.627.500.093)**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	275.415.970	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	18.524.356.715	17.888.832.396
Cổ tức	*1.061.276.900*	*3.967.889.500*
Dự thu lãi tiền gửi	*790.886.647*	*2.884.364.028*
Dự thu lãi margin	*16.672.193.168*	*11.036.578.868*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.086.472.387	4.243.758.225
Phải thu khác	27.191.831.522	27.271.866.068
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.983.729.699)	(15.983.729.699)
	33.094.346.895	**33.420.726.990**
Trả trước cho người bán	8.816.629.703	6.440.012.898
Công ty TNHH kỹ thuật sáng tạo (Innotech)	*1.404.480.000*	*1.404.480.000*
Công ty TNHH Nam Nhất	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	*2.108.568.000*	-
Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions Việt Nam	*1.447.875.000*	*1.447.875.000*
Khác	*1.055.706.703*	*787.657.898*
Tổng cộng	**41.910.976.598**	**39.860.739.888**

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	*Giá trị phải thu khó đòi tại 30.06.2020*	*Số dự phòng đầu kỳ*	*Số trích lập trong kỳ*	*Số hoàn nhập trong kỳ*	*Số dự phòng cuối kỳ*
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.983.729.699	15.983.729.699	-	-	15.983.729.699
Các khoản phải thu	*11.735.854.699*	*11.735.854.699*	-	-	*11.735.854.699*
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khác	4.270.854.699	4.270.854.699	-	-	4.270.854.699
Trả trước cho người bán	*4.247.875.000*	*4.247.875.000*	-	-	*4.247.875.000*
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions Việt Nam	1.447.875.000	1.447.875.000	-	-	1.447.875.000
Tổng cộng	**15.983.729.699**	**15.983.729.699**	-	-	**15.983.729.699**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Tạm ứng	739.063.800	583.827.230
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	459.771.625	486.898.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.372.775.325	1.949.513.992
- *Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên*	*1.433.974.031*	*572.911.587*
- *Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm*	*335.806.706*	*699.298.304*
- *Khác*	*602.994.588*	*677.304.101*
Tổng cộng	**3.571.610.750**	**3.020.239.672**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị dụng cụ quản lý VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	29.416.738.842	6.250.565.167	248.648.500	56.770.560	35.972.723.069
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.416.738.842	6.250.565.167	248.648.500	56.770.560	35.972.723.069
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	17.956.287.616	3.134.500.457	218.335.873	56.770.560	21.365.894.506
Khấu hao trong kỳ	1.902.429.858	299.292.810	12.670.002	-	2.214.392.670
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.858.717.474	3.433.793.267	231.005.875	56.770.560	23.580.287.176
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	11.460.451.226	3.116.064.710	30.312.627	-	14.606.828.563
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.558.021.368	2.816.771.900	17.642.625	-	12.392.435.893

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 13.764.354.353 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.764.354.353 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	11.562.462.834	2.967.788.256	14.530.251.090
Tăng trong kỳ	99.200.000	-	99.200.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.661.662.834	2.967.788.256	14.629.451.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	9.322.569.383	2.967.788.256	12.290.357.639
Hao mòn trong kỳ	419.081.467	-	419.081.467
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.741.650.850	2.967.788.256	12.709.439.106
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	2.239.893.451	-	2.239.893.451
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.920.011.984	-	1.920.011.984

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.944.836.440 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.944.836.440 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Chi phí thuê tòa nhà	14.144.559.954	18.859.413.282
Chi phí vật dụng văn phòng	1.814.242.941	1.786.810.145
Chi phí cải tạo văn phòng	1.071.796.843	2.000.372.390
Chi phí phát hành trái phiếu	-	337.027.307
Khác	291.621.619	404.520.329
Tổng cộng	**17.322.221.357**	**23.388.143.453**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**20.000.000.000**
Tiền lãi đã phân bổ trong kỳ	1.178.977.487
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**21.178.977.487**
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.178.977.487)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**20.000.000.000**

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Vay ngắn hạn	4,75% - 7,8%	100.000.000.000	238.000.000.000	100.000.000.000	238.000.000.000
		100.000.000.000	**238.000.000.000**	**100.000.000.000**	**238.000.000.000**

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.487.622.495	2.267.115.582
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	522.669.250	543.014.416
Tổng cộng	**3.010.291.745**	**2.810.129.998**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải trả các bên liên quan *(thuyết minh 32.1)*	2.443.789.705	2.622.106.731
Công ty TNHH Thời trang May Bình Minh	112.446.600	112.446.600
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	73.000.000	73.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	20.000.000	20.000.000
Phải trả mua tài sản tài chính	8.717.375.554	-
Đối tượng khác	271.223.247	76.916.043
Tổng cộng	**11.637.835.106**	**2.904.469.374**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu kỳ VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
1	Thuế thu nhập cá nhân	3.942.078.654	23.736.774.399	(23.472.800.369)	4.206.052.684
	- Của nhân viên Công ty	*967.254.612*	*8.955.999.489*	*(9.443.169.869)*	*480.084.232*
	- Của nhà đầu tư cá nhân	*2.974.824.042*	*14.780.774.910*	*(14.029.630.500)*	*3.725.968.452*
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*Thuyết minh 29.1*)	3.506.126.079	10.690.725.165	(3.506.126.079)	10.690.725.165
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	9.828.550	629.654.420	(569.107.361)	70.375.609
4	Các loại thuế khác	196.921.487	1.847.057.092	(1.697.103.797)	346.874.782
	Tổng cộng	**7.654.954.770**	**36.904.211.076**	**(29.245.137.606)**	**15.314.028.240**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	319.512.482	408.796.661
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	3.715.319.616	1.833.647.053
Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	378.698.630	249.315.068
	4.413.530.728	**2.491.758.782**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải trả khác	1.368.949.668	2.845.649.995
	1.368.949.668	**2.845.649.995**

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Gốc trái phiếu	100.000.000.000	400.000.000.000
Lãi dự trả theo phương pháp lãi suất thực	228.437.149	387.697.434
	100.228.437.149	**400.387.697.434**

Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do Công ty phát hành theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành với lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do Công ty phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu kỳ	**722.339.370.000**	**610.253.166.720**	**(496.682.500)**	**42.517.552.484**	**42.517.552.484**	**30.894.437.854**	**358.607.795.379**	**1.806.633.192.421**
Chênh lệch đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	(9.020.639.801)	-	(9.020.639.801)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51.771.636.401	51.771.636.401
Số cuối kỳ	**722.339.370.000**	**610.253.166.720**	**(496.682.500)**	**42.517.552.484**	**42.517.552.484**	**21.873.798.053**	**410.379.431.780**	**1.849.384.189.021**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) *Đơn vị*	*Giá trị (*)* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	72.200.145	**722.001.450.000**	**100%**

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 *Đơn vị*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019* *Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	*72.233.937*	*72.233.937*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	*72.233.937*	*72.233.937*
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	33.792
Cổ phiếu thường	*33.792*	*33.792*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.200.145
Cổ phiếu thường	*72.200.145*	*72.200.145*

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	98.966.140.000	142.554.320.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.220.000	152.220.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.068.000.000	11.952.000.000
Tổng cộng	**104.186.360.000**	**154.658.540.000**

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019* *VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	13.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	**13.000.000.000**	**3.000.000.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Cổ phiếu	1.060.000.000	385.900.000
	1.060.000.000	**385.900.000**

22.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Cổ phiếu	72.686.470.000	72.686.470.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
Tổng cộng	**174.686.470.000**	**174.686.470.000**

22.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.377.998.243.500	25.172.493.819.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	215.553.230.000	234.606.360.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	346.959.070.000	509.936.430.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.969.860.000	92.969.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	271.052.901.900	169.266.687.000
Tổng cộng	**26.304.533.305.400**	**26.179.273.156.000**

22.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.119.870.000	5.844.020.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8.320.000.000	9.675.180.000
Tổng cộng	**17.439.870.000**	**15.519.200.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22.7 *Tiền của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	389.978.125.368	364.578.483.902
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*379.967.185.987*	*357.316.565.572*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*10.010.939.381*	*7.261.918.330*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	236.872.129.380	223.301.242.574
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	553.663.405	268.398.178
Tổng cộng	**627.403.918.153**	**588.148.124.654**

22.8 *Phải trả Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*615.607.860.083*	*563.256.823.806*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.239.595.187*	*1.231.036.994*
Tổng cộng	**616.847.455.270**	**564.487.860.800**

22.9 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.354.474.085	2.380.074.024
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	277.225.342	494.038.798
Tổng cộng	**1.631.699.427**	**2.874.112.822**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

23.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***10.652.094***		***322.799.786.086***	***303.064.860.170***	***19.734.925.916***	***5.137.999.871***
	ACB	1.375.400	24.813	34.127.957.556	30.876.605.240	3.251.352.316	240.000.000
	HPG	772.753	24.344	18.811.558.029	17.601.019.182	1.210.538.847	1.349.613.518
	SJS	358.740	19.372	6.949.528.366	5.498.226.635	1.451.301.731	-
	VCB	240.592	85.571	20.587.744.181	19.193.779.295	1.393.964.886	-
	C21	2.330.391	31.103	72.482.151.273	67.581.339.000	4.900.812.273	-
	Khác	5.574.218		169.840.846.681	162.313.890.818	7.526.955.863	3.548.386.353
2	***Chứng chỉ quỹ***	***3.177.000***		***42.710.875.000***	***40.250.661.961***	***2.460.213.039***	***1.908.989.958***
	Chứng chỉ quỹ mở E1VFVN30	3.177.000	13.444	42.710.875.000	40.250.661.961	2.460.213.039	1.171.453.670
	Chứng chỉ quỹ mở FUESSV50	-	-	-	-	-	737.536.288
3	***Trái phiếu niêm yết***	***2.500.402***		***257.857.985.994***	***257.579.525.908***	***278.460.086***	***537.642.499***
	Trái phiếu chính phủ	570.000		58.298.880.000	58.289.340.000	9.540.000	33.190.000
	Trái phiếu doanh nghiệp	1.930.402		199.559.105.994	199.290.185.908	268.920.086	504.452.499
4	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***1.333.404***		***452.573.134.620***	***443.757.356.913***	***8.815.777.707***	***2.974.993.289***
	Trái phiếu Doanh nghiệp	1.333.404		452.573.134.620	443.757.356.913	8.815.777.707	2.974.993.289
5	***Trái phiếu HTM***	-		-	-	-	***11.212.433.242***
	TD1424092	-		-	-	-	11.171.354.908
	Khác	-		-	-	-	41.078.334
		17.662.900		**1.075.941.781.700**	**1.044.652.404.952**	**31.289.376.748**	**21.772.058.859**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***13.157.724***		***297.528.027.788***	***326.641.246.360***	***(29.113.218.572)***	***(21.106.400.731)***
	CTG	1.106.640	20.131	22.277.840.108	24.934.389.148	(2.656.549.040)	(902.373.692)
	HAX	1.825.530	11.029	20.133.897.560	22.959.696.492	(2.825.798.932)	(2.663.937.857)
	MBB	1.086.980	17.630	19.163.137.252	22.173.410.223	(3.010.272.971)	(83.652.742)
	MWG	116.940	73.285	8.569.898.041	11.155.833.835	(2.585.935.794)	(870.378.972)
	Khác	9.021.634		227.383.254.827	245.417.916.662	(18.034.661.835)	(16.586.057.468)
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	-		-	-	-	***(475.597.895)***
3	***Chứng chỉ quỹ***	***6.981.860***		***85.982.994.500***	***93.260.131.577***	***(7.277.137.077)***	***(2.681.461.655)***
	Chứng chỉ quỹ mở E1VFVN30	6.981.860	12.315	85.982.994.500	93.260.131.577	(7.277.137.077)	(2.681.461.655)
4	***Trái phiếu niêm yết***	***1.270.000***		***138.160.450.000***	***141.734.350.000***	***(3.573.900.000)***	***(5.044.000.000)***
	Trái phiếu chính phủ	1.270.000		138.160.450.000	141.734.350.000	(3.573.900.000)	(5.044.000.000)
5	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***140.263***		***18.072.915.000***	***18.950.551.387***	***(877.636.387)***	-
	Trái phiếu doanh nghiệp	140.263		18.072.915.000	18.950.551.387	(877.636.387)	-
		21.549.847		**539.744.387.288**	**580.586.279.324**	**(40.841.892.036)**	**(29.307.460.281)**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	**LOẠI FVTPL**							
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***85.405.847.413***	***76.541.349.980***	***(8.864.497.433)***	***(8.939.674.806)***	***75.177.373***	***29.756.127.759***	***(29.680.950.386)***
	C32	283.039	250.800	(32.239)	(1.228.922.088)	1.228.889.849	1.228.889.849	-
	FPT	698.536	684.750	(13.786)	137.443.237	(137.457.023)	5.130.272.772	(5.267.729.795)
	ACB	4.680.000.000	4.560.000.000	(120.000.000)	(171.413.282)	51.413.282	4.911.443.387	(4.860.030.105)
	Khác	80.724.865.838	71.980.414.430	(8.744.451.408)	(7.676.782.673)	(1.067.668.735)	18.485.521.751	(19.553.190.486)
2	***Cổ phiếu UPCoM***	***15.691.380.410***	***13.290.516.949***	***(2.400.863.461)***	***(12.402.705.372)***	***10.001.841.911***	***10.352.035.908***	***(350.193.997)***
	CC1	11.070.000.000	12.359.860.000	1.289.860.000	(967.600.000)	2.257.460.000	2.487.060.000	(229.600.000)
	C21	-	-	-	(7.823.122.587)	7.823.122.587	7.823.122.587	-
	Khác	4.621.380.410	930.656.949	(3.690.723.461)	(3.611.982.785)	(78.740.676)	41.853.321	(120.593.997)
3	***Chứng chỉ quỹ niêm yết***	***21.570.819.363***	***21.652.030.000***	***81.210.637***	***1.599.042.951***	***(1.517.832.314)***	***2.169.107.211***	***(3.686.939.525)***
	E1VFVN30	9.515.883.383	9.310.000.000	(205.883.383)	(441.457.049)	235.573.666	958.013.191	(722.439.525)
	FUESSV50	1.069.147.000	1.150.000.000	80.853.000	2.040.500.000	(1.959.647.000)	1.004.853.000	(2.964.500.000)
	FUEVN100-OTC	10.002.120.280	10.029.030.000	26.909.720	-	26.909.720	26.909.720	-
	FUEVFVND	983.668.700	1.163.000.000	179.331.300	-	179.331.300	179.331.300	-
4	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***167.854.693.546***	***167.854.693.546***	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**290.522.740.732**	**279.338.590.475**	**(11.184.150.257)**	**(19.743.337.227)**	**8.559.186.970**	**42.277.270.878**	**(33.718.083.908)**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
II	**LOẠI AFS**							
	Ngắn hạn	***16.576.432.682***	***36.401.900.000***	***19.825.467.318***	***24.319.327.318***	***(4.493.860.000)***	***6.636.960.000***	***(11.130.820.000)***
1	***Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***16.576.432.682***	***36.401.900.000***	***19.825.467.318***	***24.319.327.318***	***(4.493.860.000)***	***6.636.960.000***	***(11.130.820.000)***
	VF1	16.576.432.682	36.401.900.000	19.825.467.318	24.319.327.318	(4.493.860.000)	6.636.960.000	(11.130.820.000)
	Dài hạn	***93.000.000.000***	***100.516.780.249***	***7.516.780.249***	***14.298.720.000***	***(6.781.939.751)***	***8.598.060.249***	***(15.380.000.000)***
2	***Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***93.000.000.000***	***100.516.780.249***	***7.516.780.249***	***14.298.720.000***	***(6.781.939.751)***	***8.598.060.249***	***(15.380.000.000)***
	BVIF	80.000.000.000	86.767.120.000	6.767.120.000	12.501.120.000	(5.734.000.000)	6.864.400.000	(12.598.400.000)
	BVPF	12.000.000.000	12.714.000.000	714.000.000	1.797.600.000	(1.083.600.000)	1.698.000.000	(2.781.600.000)
	MAGEF	1.000.000.000	1.035.660.249	35.660.249	-	35.660.249	35.660.249	-
		109.576.432.682	**136.918.680.249**	**27.342.247.567**	**38.618.047.318**	**(11.275.799.751)**	**15.235.020.249**	**(26.510.820.000)**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	17.593.125.249	26.436.185.332
- *Cổ phiếu*	*10.889.810.180*	*22.086.185.332*
- *Lãi từ trái phiếu FVTPL*	*6.703.315.069*	*4.350.000.000*
Từ tài sản tài chính HTM	1.331.025.773	2.921.580.210
- *Trái phiếu*	*1.062.477.827*	*1.321.580.212*
- *Hợp đồng tiền gửi*	*268.547.946*	*1.599.999.998*
Từ các khoản cho vay	80.846.159.104	94.698.782.397
- *Cho vay margin*	*71.030.183.974*	*83.093.479.155*
- *Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng*	*9.815.975.130*	*11.605.303.242*
Từ tài sản tài chính AFS	2.691.540.000	4.971.727.400
- *Cổ phiếu*	*2.691.540.000*	*4.971.727.400*
Tổng cộng	**102.461.850.126**	**129.028.275.339**

23.4 *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	59.024.391.555	63.733.574.933
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.331.668.182	62.602.909
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.430.867.338	2.858.033.344
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.260.954.546	2.719.181.817
Thu nhập hoạt động khác	727.972.936	386.986.749
- *Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư*	*211.916.693*	*82.386.545*
- *Doanh thu khác*	*516.056.243*	*304.600.204*
Tổng cộng	**71.775.854.557**	**69.760.379.752**

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND*
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (*Thuyết minh 7.7*)	1.551.487.682	(1.231.379.500)
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	76.012.411	178.401.293
Tổng cộng	**1.627.500.093**	**(1.052.978.207)**

25. CHI PHÍ LÃI VAY

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Chi phí Repo	-	834.954.264
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	16.887.315.058	12.816.286.972
Chi phí phát hành trái phiếu	337.027.307	340.814.130
Chi phí lãi vay khác	1.394.479.453	6.728.725.570
Tổng cộng	**18.618.821.818**	**20.720.780.936**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	26.016.614.460	28.412.260.720
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*25.105.237.070*	*27.554.602.150*
- *BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*	*911.377.390*	*857.658.570*
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.461.524.362	1.556.468.861
Chi phí vật tư văn phòng	185.058.903	71.703.264
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.090.090.270	1.411.535.400
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.591.183.413	2.530.452.873
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.655.689.182	1.903.110.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.757.267.498	10.363.839.615
Chi phí khác	1.306.267.430	204.549.998
Tổng cộng	**44.063.695.518**	**46.453.921.162**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Thu nhập khác	***311.980.118***	-
Thu nhập khác	311.980.118	-
Chi phí khác	***(176.975.000)***	***(255.322.063)***
Chi phí khác	(176.975.000)	(255.322.063)
Kết quả hoạt động khác	**135.005.118**	**(255.322.063)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Lợi nhuận trước thuế	**61.756.649.915**	**72.136.587.860**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	176.975.000	255.322.063
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	3.528.558.254	2.254.316.512
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	1.551.487.682	-
Chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	21.305.155	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Thu nhập từ cổ tức	(13.581.350.180)	(27.057.912.732)
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	-	(1.193.607.507)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**53.453.625.826**	**46.394.706.196**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.690.725.165**	**9.278.941.238**
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.506.126.079	3.050.875.694
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.506.126.079)	(7.389.175.312)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**10.690.725.165**	**4.940.641.620**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp		*Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	1.538.407.461	2.244.119.112	(705.711.651)	(450.863.301)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	5.468.449.514	7.723.609.464	(2.255.159.950)	110.176.000
Tổng cộng	**7.006.856.975**	**9.967.728.576**	**(2.960.871.601)**	**(340.687.301)**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.034.284.873	49.838.642.879
Trong đó:		
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*7.692.037.306*	*11.220.595.561*
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*27.342.247.567*	*38.618.047.318*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**7.006.856.975**	**9.967.728.576**

29. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu kỳ VND*	*Số phát sinh trong kỳ VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	38.618.047.318	(11.275.799.751)	-	27.342.247.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.723.609.464)	2.255.159.950	-	(5.468.449.514)
	30.894.437.854	**(9.020.639.801)**	**-**	**21.873.798.053**

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	12.188.016.199	2.646.184.000
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*12.188.016.199*	*2.646.184.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(21.208.656.000)	(2.205.480.000)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*(21.208.656.000)*	*(2.205.480.000)*
Tổng cộng	**(9.020.639.801)**	**440.704.000**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

		Thu nhập/(Chi phí)	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	-	48.012.000
	Phí lưu ký	77.194.909	130.306.271
	Phí cung cấp báo cáo	-	47.727.273
	Phí tư vấn	1.650.000.000	150.000.000
	Phí công nghệ thông tin	(1.674.734.132)	(1.730.414.923)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	214.281.437	226.148.524
	Phí giao dịch chứng khoán	1.856.939.343	2.823.859.605
	Thuê văn phòng	(1.461.394.440)	(1.367.280.000)
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(249.000.000)	(249.000.000)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	341.839.594	362.564.562
	Phí lưu ký	10.022.473	4.666.726
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.564.335.307)	(1.378.829.650)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	62.050.659	26.457.620
	Phí lưu ký	1.719.387	1.819.144
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(3.086.785.944)	(3.053.414.309)

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Số đầu kỳ*	*Phát sinh nợ*	*Phát sinh có*	*Số cuối kỳ*
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	(200.000.000)	1.850.000.000	(1.650.000.000)	-
	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
	Dịch vụ CNTT	(865.207.450)	865.207.455	(1.674.734.132)	(1.674.734.127)
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Thuê văn phòng 11 NCT	(827.204.400)	2.789.934.840	(1.962.730.440)	-
	Phí tư vấn	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)
Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	-	249.000.000	(249.000.000)	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên *(thuyết minh số 16)*	(263.133.424)	784.578.526	(1.564.335.307)	(1.042.890.205)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1.448.397.324)	3.134.283.768	(3.086.785.944)	(1.400.899.500)
	Đặt cọc thuê nhà	462.596.640	5.098.200	-	467.694.840

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty (*)	3.965.384.360	4.440.921.147
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát; Lương và thưởng Hiệu quả của Chủ tịch HĐQT chuyên trách (**)	3.358.768.739	1.362.000.490
	7.324.153.099	**5.802.921.637**

(*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2019 được chi trả trong năm 2020.

(**) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát; Lương và thưởng hiệu quả của Chủ tịch HĐQT chuyên trách bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ; (ii) thưởng hiệu quả năm 2019 chi trong năm 2020.

31.2 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*
Lợi nhuận sau thuế - VND	51.771.636.401	63.308.509.923
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	9.264.898.621	(590.777.714)
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	42.506.737.780	63.899.287.637
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) – VND	(2.125.336.889)	(3.194.964.382)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	40.381.400.891	60.704.323.255
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	559	841

(*) Giá trị điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Đến 1 năm	3.627.593.700	6.907.910.700
Trên 1 - 5 năm	1.254.885.700	2.435.353.300
Tổng cộng	**4.882.479.400**	**9.343.264.000**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Đầu tư tài sản tài chính VND*	*Tư vấn và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Kỳ này				
1. Doanh thu bộ phận	159.786.667.855	95.182.338.648	4.988.927.482	259.957.933.985
2. Chi phí bộ phận	70.416.942.835	75.489.885.138	8.365.765.697	154.272.593.670
3. Chi phí phân bổ	27.084.347.734	16.133.708.730	845.639.054	44.063.695.518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**62.285.377.286**	**3.558.744.780**	**(4.222.477.269)**	**61.621.644.797**
Kỳ trước				
1. Doanh thu bộ phận	172.983.094.755	84.487.568.652	3.106.168.566	260.576.831.973
2. Chi phí bộ phận	75.569.144.701	59.664.520.639	6.497.335.548	141.731.000.888
3. Chi phí phân bổ	30.838.286.679	15.061.887.212	553.747.271	46.453.921.162
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**66.575.663.375**	**9.761.160.801**	**(3.944.914.253)**	**72.391.909.923**

(*) Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo rủi ro tháng. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành vào ngày 17 tháng 03 năm 2017.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2020, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 17%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	Biến động của giá thị trường	*Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)*
30 tháng 6 năm 2020		
Kịch bản 1	+10%	7.654.130.443
Kịch bản 2	-10%	(7.654.130.443)
31 tháng 12 năm 2019		
Kịch bản 1	+10%	12.660.049.297
Kịch bản 2	-10%	(12.660.049.297)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị*				*Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
		Dưới 3 tháng	*3 - 6 tháng*	*6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*		
30 tháng 6 năm 2020							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	**101.062.477.827**	-	-	-	-	-	**101.062.477.827**
Trái phiếu	101.062.477.827	-	-	-	-	-	101.062.477.827
Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	**1.603.230.029.132**	-	-	-	**2.356.509.772**	**14.844.770.700**	**1.620.431.309.604**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Phải thu cổ tức	1.061.276.900	-	-	-	-	-	1.061.276.900
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.569.632.400.392	-	-	-	60.770.000	14.844.770.700	1.584.537.941.092
Khác	12.536.351.840	-	-	-	2.295.739.772	-	14.832.091.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	**36.405.438.864**	-	-	-	-	-	**36.405.438.864**
TỔNG CỘNG	**1.740.697.945.823**	-	-	-	**2.356.509.772**	**14.844.770.700**	**1.757.899.226.295**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị*				*Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
		Dưới 3 tháng	*3 - 6 tháng*	*6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*		
31 tháng 12 năm 2019							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	**10.022.246.575**	-	-	-	-	-	**10.022.246.575**
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	10.022.246.575	-	-	-	-	-	10.022.246.575
							-
Tài sản tài chính khác	**1.533.702.830.132**	-	-	-	**2.296.373.861**	**4.579.344.386**	**1.540.578.548.379**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.178.977.487	-	-	-	-	-	21.178.977.487
Phải thu cổ tức	3.967.889.500	-	-	-	-	-	3.967.889.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.493.723.869.836	-	-	-	-	4.579.344.386	1.498.303.214.222
Khác	14.832.093.309	-	-	-	2.296.373.861	-	17.128.467.170
Tiền và các khoản tương đương tiền	**174.237.228.080**	-	-	-	-	-	**174.237.228.080**
TỔNG CỘNG	**1.717.962.304.787**	-	-	-	**2.296.373.861**	**4.579.344.386**	**1.724.838.023.034**

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty đạt bình quân ở mức 630%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ quy định 180%.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không có ngày đáo hạn xác định*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 6 năm 2020								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	**314.266**	**7.550**	**22.650**	**122.650**	-	-	**467.116**
Trái phiếu	-	-	7.550	22.650	122.650	-	-	152.850
Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	314.266	-	-	-	-	-	314.266
Tài sản tài chính khác	**14.845**	**20.000**	**1.585.586**	-	-	-	-	**1.620.431**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000
Phải thu cổ tức	-	-	1.061	-	-	-	-	1.061
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	14.845	-	1.569.693	-	-	-	-	1.584.538
Khác	-	-	14.832	-	-	-	-	14.832
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	**36.405**	-	-	-	-	**36.405**
TỔNG CỘNG	**14.845**	**334.266**	**1.629.541**	**22.650**	**122.650**	-	-	**2.123.952**
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	238.000	-	-	-	-	238.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	100.228	-	-	-	100.228
Chi phí phải trả	-	-	4.035	-	-	-	-	4.035
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	3.010	-	-	-	-	3.010
Khác	-	-	3.499	-	-	-	-	3.499
TỔNG CỘNG	-	-	**248.544**	**100.228**	-	-	-	**348.772**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không có ngày đáo hạn xác định*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2019								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	**-**	**512.689**	**10.022**	**-**	**-**	**-**	**-**	**522.711**
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	-	-	10.022	-	-	-	-	10.022
Cổ phiếu	-	512.689	-	-	-	-	-	512.689
Tài sản tài chính khác	**6.875**	**21.179**	**1.512.524**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.540.578**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	21.179	-	-	-	-	-	21.179
Phải thu cổ tức	-	-	3.968	-	-	-	-	3.968
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.579	-	1.493.724	-	-	-	-	1.498.303
Khác	2.296	-	14.832	-	-	-	-	17.128
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**-**	**174.237**	**-**	**-**	**-**	**-**	**174.237**
TỔNG CỘNG	**6.875**	**533.868**	**1.696.783**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.237.526**
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	100.000	-	-	-	-	100.000
Trái phiếu phát hành	-	-	300.137	100.251	-	-	-	400.388
Chi phí phải trả	-	-	2.242	-	-	-	-	2.242
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	2.810	-	-	-	-	2.810
Khác	-	-	4.502	-	-	-	-	4.502
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**409.691**	**100.251**	**-**	**-**	**-**	**509.942**

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Bà Vũ Thị Thùy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Nhữ Đình Hòa
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020